BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 679/QĐ-ĐHYTCC

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng Khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018-2019 cho sinh viên hệ Cử nhân chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

Căn cứ Quyết định số 6221/QĐ-BYT ngày 18/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y tế công cộng;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-ĐHYTCC, ngày 04/03/2015 về việc ban hành Quy định về Học bổng và Khen thưởng cho sinh viên Trường Đại học Y tế công cộng;

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-ĐHYTCC, ngày 21/02/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm tại Quyết định số 188/QĐ-ĐHYTCC, ngày 04/03/2015 về việc ban hành Quy định về Học bổng và Khen thưởng cho sinh viên Trường Đại học Y tế công cộng;

Căn cứ kết luận của Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật tại Biên bản họp số 620/BB-ĐHYTCC ngày 04/4/2019 của Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật trường Đại học Y tế công cộng về việc xét Khen thưởng học viên, sinh viên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2018-2019 cho sinh viên hệ Cử nhân chính quy CNCQYTCC14-15-16-17 XNYHDP2-3-4, DD1-2, CTXH1-2, XNYH1, KTXNYH5 có thành tích cao trong học tập và rèn luyện với các mức như sau:

- Mức giỏi có 26 sinh viên (danh sách kèm theo)
- Mức khá có 24 sinh viên (danh sách kèm theo)

Điều 2. Sinh viên có tên trên được hưởng mức học bổng theo quy định hiện hành kèm 01 giấy chứng nhận đạt học bổng của Nhà trường.

Điều 3. Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Trưởng phòng Tài chính kế toán và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Hương

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
SINH VIÊN CỬ NHÂN CHÍNH QUY YTCC14-15-16-17 XNYHDP2-3-4, DD1-2, CTXH1-2, XNYH1, KTXNYH5 ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 679/QĐ-ĐHYTCC ngày 12 tháng 4 năm 2019)

TT	HỌ VÀ TÊN		Lớp	Điểm TBC HT	Điểm RL	Điểm TBC MR	Xếp loại HB	Số tiền HB được hưởng (Đồng)
1.	VŨ HỒNG	NGỌC	YTCC14A3	9.02	89	9.91	GIỎI	3.263.000
2.	TRẦN THỊ NGỌC	MAI	YTCC14A2	8.95	88	9.83	GIỎI	3.263.000
3.	HÁN THANH	HUYỀN	YTCC14A2	8.79	89	9.68	GIỎI	3.263.000
4.	PHẠM HẢI	ANH	YTCC14A2	8.85	82	9.67	GIỎI	3.263.000
5.	PHÍ QUỲNH	TRANG	YTCC14A2	8.81	84	9.65	GIỎI	3.263.000
6.	TRẦN MINH	TRANG	YTCC14A4	8.82	83	9.65	GIỎI	3.263.000
7.	NGUYỄN THỊ THU	TRÂM	YTCC14A4	8.81	83	9.64	GIỎI	3.263.000
8.	DOÃN MINH	NGỌC	YTCC14A2	8.74	88	9.62	GIỎI	3.263.000
9.	NGUYỄN BÁ NGỌC	ĐẠI	YTCC14A3	8.78	84	9.62	GIỎI	3.263.000
10.	LÊ THỊ LINH	CHI	YTCC14A2	8.75	81	9.56	GIỎI	3.263.000
11.	PHẠM THỊ HỒNG	VÂN	YTCC15A2	8.45	89	9.34	GIỎI	3.861.000
12.	PHẠM THÙY	TRANG	YTCC15A1	8.42	80	9.22	GIỎI	3.861.000
13.	NGUYỄN VIỆT	ANH	YTCC15A1	8.3	87	9.17	GIỎI	3.861.000
14.	NGUYỄN THỊ BÍCH	NGỌC	YTCC15A4	8.17	88	9.05	GIỎI	3.861.000
15.	TRẦN THỊ HUYỀN	TRANG	YTCC15A2	8.15	89	9.04	GIỎI	3.861.000
16.	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	YTCC15A2	8.18	84	9.02	GIỎI	3.861.000
17.	TRẦN THỊ CHÂU	GIANG	YTCC15A1	8.13	82	8.95	GIỎI	3.861.000
18.	PHẠM THỊ	HIỀN	YTCC15A2	8.13	82	8.95	GIỎI	3.861.000
19.	VŨ TRÍ	ĐỨC	YTCC15A2	8.05	89	8.94	GIỎI	3.861.000
20.	PHẠM NGỌC	ÁNH	YTCC16A2	7.93	93	8.86	KHÁ	3.984.000
21.	HOÀNG MAI	CHI	YTCC16A3	7.78	86	8.64	KHÁ	3.984.000
22.	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LINH	YTCC16A3	7.68	83	8.51	KHÁ	3.984.000
23.	HÀ QUANG	HOÀNG	YTCC16A4	7.65	82	8.47	KHÁ	3.984.000
24.	PHAN THỊ HIỀN	MAI	YTCC16A2	7.48	92	8.4	KHÁ	3.984.000
25.	TRẦN ĐỖ BẢO	NGHI	YTCC16A1	7.46	91	8.37	KHÁ	3.984.000

TT	HỌ VÀ TÊN		Lớp	Điểm TBC HT	Điểm RL	Điểm TBC MR	Xếp loại HB	Số tiền HB được hưởng (Đồng)
26.	TRẦN THỊ HỒNG	HẠNH	YTCC16A1	7.46	78	8.24	KHÁ	3.984.000
27.	NGUYỄN THỊ THÚY	LIỄU	YTCC16A2	7.35	80	8.15	KHÁ	3.984.000
28.	Trần Thị Ngọc	Bích	YTCC17A1	8.53	83	9.36	GIỎI	4.420.000
29.	Trần Thị Thu	Thủy	YTCC17A1	8.01	89	8.9	GIỎI	4.420.000
30.	Nguyễn Minh	Anh	YTCC17A3	7.89	93	8.82	KHÁ	4.080.000
31.	Phạm An	Bình	YTCC17A1	7.7	90	8.6	KHÁ	4.080.000
32.	Nguyễn Mai	Linh	YTCC17A2	7.71	70	8.41	KHÁ	4.080.000
33.	Đinh Thị	Oanh	YTCC17A3	7.6	81	8.41	KHÁ	4.080.000
34.	Nguyễn Thị	Thu	YTCC17A3	7.6	81	8.41	KHÁ	4.080.000
35.	NGÔ DOÃN	TÂM	CNCQXNYHDP2	8.91	84	9.75	GIỎI	3.458.000
36.	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	CNCQXNYHDP3	8.47	84	9.31	GIỎI	4.251.000
37.	NGUYỄN TUẤN	NGỌC	CNCQXNYHDP4	7.99	83	8.82	KHÁ	4.416.000
38.	ĐỖ THỊ MINH	HUYỀN	CNCQXNYHDP4	7.62	73	8.38	KHÁ	4.416.000
39.	Nguyễn Đức	Trung	KTXNYH5A1	8.76	88	9.64	GIỎI	4.784.000
40.	Trần Xuân	Thắng	KTXNYH5A1	8.35	83	9.18	GIỎI	4.784.000
41.	Đoàn Minh	Giang	KTXNYH5A2	7.78	91	8.69	KHÁ	4.416.000
42.	Phùng Thị Thủy	Tiên	KTXNYH5A2	7.83	84	8.67	KHÁ	4.416.000
43.	LÊ HƯƠNG	LY	XNYH1-1A	7.39	83	8.22	KHÁ	4.416.000
44.	NGUYỄN THỊ HOÀNG	VÂN	XNYH1-1A	7.05	83	7.88	KHÁ	4.416.000
45.	ĐẶNG THỊ HỒNG	NHUNG	DD1-1A	7.71	86	8.57	KHÁ	4.416.000
46.	MAI THỊ NGỌC	YẾN	DD1-1A	7.66	81	8.47	KHÁ	4.416.000
47.	Vũ Thị Ngọc	Bích	DD2A2	7.95	87	8.82	KHÁ	4.416.000
48.	Nguyễn Ngọc Giang	Thương	DD2A1	7.94	86	8.8	KHÁ	4.416.000
49.	PHẠM THỊ	ÁNH	CTXH1-1A	7.58	97	8.55	KHÁ	3.036.000
50.	Phùng Thị	Trang	CTXH2-1A	7.93	91	8.84	KHÁ	3.036.000

(Ấn định danh sách này có 50 sinh viên)